

Bản án số: 106/2024/DS-ST

Ngày: 26-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Văn Trường

2. Bà Ngô Thị Thúy Hào

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Lương Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 26 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 717/2023/TLST – DS ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa:

* **Nguyên đơn:** Ông Trần Đình T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Tổ H, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt tại phiên tòa ngày 23 tháng 8 năm 2024 nhưng vắng mặt tại ngày tuyên án)

* **Bị đơn:** Bà Châu Thị C, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn C Rạch G, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt tại phiên tòa ngày 23 tháng 8 năm 2024 nhưng vắng mặt tại ngày tuyên án)

* **Người làm chứng:**

1/ Ông Vũ Quang T1, sinh năm 1958

Địa chỉ: Tổ C, thôn I, xã L, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt tại phiên tòa ngày 23 tháng 8 năm 2024 nhưng vắng mặt tại ngày tuyên án)

2/ Bà Phạm Thị P, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ H, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt tại phiên tòa ngày 23 tháng 8 năm 2024 nhưng vắng mặt tại ngày tuyên án)

3/ Ông Đinh Văn T2, sinh năm 1980

Địa chỉ: Hẻm D đường P, tổ H, khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 và các lần làm việc tại Tòa, nguyên đơn - ông Trần Đình T trình bày:

Vào ngày 02/4/2019 bà Châu Thị C đến nhà ông T vay ông T số tiền là 150.000.000đ. Bà C hứa hẹn trả nợ nhiều lần nhưng không trả nợ cho ông. Sau đó nhiều lần ông qua nhà bà C để yêu cầu trả nợ nhưng không được. Bà C nhiều lần qua nhà ông viết các giấy hẹn nợ: Giấy hẹn nợ ngày 24/6/2020 (có người làm chứng là ông Vũ Quang T1); Giấy hẹn nợ lần ba ngày 2/11/2020; Giấy hẹn nợ ngày 04/12/2020 (có người làm chứng là ông Đinh Văn T2); Giấy hẹn nợ lần thứ 5 ngày 23/01/2021. Mặc dù đã hẹn trả nợ nhưng bà C không thực hiện việc trả nợ như đã cam kết. Vì vậy ông T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 150.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện (10/10/2023) là 150.000.000đ. Tại các buổi làm việc ông yêu cầu bà C phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 150.000.000đ và yêu cầu trả tiền lãi đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Tiền lãi tạm tính từ ngày 24/6/2020 đến ngày 10/4/2024, mức lãi suất tính theo quy định pháp luật (20%/năm) với số tiền 75.000.000đ và tiền phạt chậm trả tạm tính từ ngày 18/12/2020 đến ngày 10/4/2024 là 75.000.000đ, tổng cộng là 300.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà C phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 150.000.000đ theo các Giấy hẹn nợ bà C đã ký, có người làm chứng là ông T1 – ông T2, trong đó gồm số tiền nợ gốc 50.000.000đ từ ông T1 chuyển sang ông vào khoảng đầu năm 2019, cộng thêm số tiền ông cho bà C vay 02 lần, mỗi lần vay 50.000.000đ (tổng 100.000.000đ), vay khoảng thời gian năm 2020-2022, khi vay hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng ông không cung cấp thông tin lãi suất cho Tòa. Nay ông chỉ yêu cầu bà C trả lãi trong hạn là 8%/năm tính từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021. Đối với lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi, ông T yêu cầu tính đến ngày vụ án được xét xử với mức 16%/năm.

Quá trình làm việc tại Tòa, bị đơn – bà Châu Thị C trình bày:

Trước kia bà có vay của ông Vũ Quang T1 số tiền 50.000.000đ, khi vay có viết giấy mượn nợ nhưng ông T1 là người giữ nên không nhớ thời gian vay, bà không nhớ ông T1 có đưa lại giấy này cho bà không, bà cũng đã tìm ở nhà nhưng không thấy để giao nộp cho Tòa án. Hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy mượn nợ. Hàng tháng bà đóng lãi cho ông T1 số tiền 3.000.000đ, khi đóng lãi hai bên không viết biên nhận. Sau khi vay, bà đóng lãi cho ông T1 được một thời gian nhưng không nhớ là đóng trong thời gian bao lâu, sau đó vì khó khăn nên bà không có khả năng đóng lãi cho ông T1 nữa. Đến lúc đó thì ông T1 đã đưa ông Trần Đình T đến nhà bà, ông T1 nói số tiền bà vay ông T1 là tiền của ông T. Từ đó ông T1 chuyển nợ qua cho ông T. Từ khi ông T1 chuyển nợ cho ông T thì bà vẫn đóng lãi cho ông T theo thỏa thuận là 3.000.000đ/tháng, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên có tháng bà đóng

1.000.000đ, có tháng đóng 2.000.000đ, khi trả lãi hai bên không viết giấy biên nhận. Có một số lần bà sang trả lãi cho ông T nhưng không gặp ông T thì bà đưa tiền lãi cho bà P (vợ ông T) nhờ đưa lại cho ông T. Việc vay nợ này là quan hệ giữa bà và ông T, ông T1, không liên quan gì đến bà P vợ ông T.

Đối với các Giấy mượn tiền và hẹn nợ ông T cung cấp, bà xác định chữ ký và ghi tên Châu Thị C trong các giấy là do bà ký và viết, còn nội dung thì có giấy do ông T viết, có giấy là ông T đọc cho bà viết do những lần đó bà qua nhà ông T, bị ông T đe dọa, có lần ông đóng cổng không cho về, do sợ hãi nên bà phải viết giấy nhận nợ để được về, cụ thể:

+ Giấy ngày 24/6/2020 ông Toan tính tổng số nợ 150.000.000đ nhưng thực chất trong đó tiền gốc là 50.000.000đ còn lại là tiền lãi. Ông T là người viết nội dung của Giấy mượn tiền, các sửa chữa trong đó như thế nào thì bà không biết, viết xong ông T yêu cầu bà ký.

+ Giấy hẹn nợ ngày 2/11/2020: Ông T là người viết nội dung, bà viết dòng “Tôi tự nguyện hẹn nợ” và ký ghi họ tên trong giấy.

+ Giấy hẹn nợ ngày 04/12/2020: Hôm đó bà qua nhà ông T để đóng lãi cho ông T thì ông T khóa cửa cổng không cho về. Ông T đọc nội dung cho bà viết theo và ông T gọi ông thợ hồ đang làm phía sau nhà ký tên làm chứng, bà không biết người đó có phải tên Đình Văn T2 không. Bà ký giấy xong, bà năn nỉ ông T cho về thì ông mới cho về.

+ Giấy hẹn nợ ngày 23/1/2021: Nội dung là do ông T viết, bà viết dòng chữ “Cam kết lần cuối cùng” và ký ghi rõ họ tên.

Có 01 lần bà đến nhà ông T để trả lãi (không nhớ ngày), khi đến nơi thì ông T khóa cửa cổng không cho bà về và còn cầm dao rựa đe chém bà. Bà gọi điện cho người thợ hồ lần trước đã ký làm chứng để xin số công an, sau khi được cho số thì bà gọi công an phường, công an có đến can thiệp nhưng không lập biên bản gì nên bà không có chứng cứ cung cấp cho tòa.

Số tiền trong các giấy nhận nợ là 150.000.000đ tiền gốc, nhưng thực chất tiền gốc chỉ có 50.000.000đ còn 100.000.000đ là tiền lãi do ông Toan tính t. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 50.000.000đ, còn tiền lãi bà đã đóng nhiều rồi nên bà không trả thêm nữa.

Tại phiên tòa, bà đồng ý trả số tiền nợ gốc là 50.000.000đ và trả lãi theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy khai ngày 21/3/2024, người làm chứng – ông Đình Văn T2 trình bày:

Ông là người nhận thầu xây mấy căn nhà trọ cho ông T, cũng là hàng xóm và tổ trưởng tổ dân phố nơi ông T sinh sống. Trong thời gian ông xây nhà cho ông T vào khoảng tháng 12/2020 thì ông có gặp bà C mấy lần. Lần đầu tiên (không nhớ ngày nào), lúc đó ông đang xây phòng trọ ở phía sau nhà thì ông T đến chỗ ông nói là ông T đang giữ con nợ và không cho về, ông T nói ông lên xem, khi ông lên xem thì thấy có người phụ nữ đang khóc xin ông T mở cửa cho

về. Lúc đó ông cũng không biết tên họ của bà C mà chỉ biết là con nợ bên L.

Lần thứ hai là ngày 04/12/2020, ông đang làm ở phía sau nhà ông T thì ông T có nhờ ông lên để ký làm chứng. Khi ông lên thì thấy bà C đang ngồi khóc ở sân nhà ông T và nói với ông T là bà chưa có tiền, khi nào có thì sẽ trả sau. Khi đó ông T yêu cầu bà C phải viết giấy nhận nợ thì mới cho về. Sau đó, bà C đã viết Giấy hẹn nợ ngày 04/12/2020. Nội dung giấy là do bà C viết, sau khi bà C viết xong thì ông ký chứng kiến sự việc, ông chỉ chứng kiến việc bà C viết giấy chứ không biết nội dung cụ thể của giấy như thế nào. Sau khi bà C viết xong thì bà C giao giấy cho ông T, lúc đó ông T mới mở cổng cho bà C về. Lần này bà C có xin số điện thoại của ông nên ông đã cho.

Sau đó, có một lần bà C gọi cho ông để xin số điện thoại công an khu vực đến giải cứu bà C vì ông T đang khóa cổng không cho bà về. Ông đã cho bà C số điện thoại của công an để bà tự gọi. Do ông không có ở nhà nên diễn biến sau đó như thế nào ông không rõ. Sau này nhiều lần bà C có gọi điện cho ông nói về việc ông T sang nhà bà quấy rối làm ảnh hưởng đến cuộc sống của bà nhưng ông nói là bà nhờ công an can thiệp giúp đỡ giải quyết chứ ông cũng không có liên quan gì đến việc này nữa

Quá trình làm việc, đối chất tại tòa – ông Vũ Quang T1 trình bày:

Khoảng cuối năm 2017, đầu năm 2018, ông có cho bà Châu Thị C vay số tiền 50.000.000đ. Khi vay có viết giấy vay tiền (khi chuyển khoản vay sang cho ông T1 thì ông đã trả lại giấy vay này cho bà C). Giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận miệng: thời hạn vay là 01 năm, lãi mỗi tháng bà C trả ông 2.000.000đ -3.000.000 đồng (không nhớ rõ). Nguồn gốc số tiền 50.000.000đ là ông vay của ông T, vì chỗ thân quen nên hai bên không lập giấy tờ vay và ông T cũng không lấy lãi của ông, thời hạn vay là 01 năm. Tiền lãi mỗi tháng bà C trả (trả được 6 tháng thì không trả lãi nữa) ông không giao cho ông T, đây là tiền của ông. Quá thời hạn vay 01 năm nhưng bà C không trả gốc, lãi theo thỏa thuận nên ông cho bà C biết nguồn gốc số tiền là tiền của ông T, đã đến hạn phải trả tiền cho ông T. Lúc này bà C yêu cầu gặp ông T. Khoảng đầu năm 2019, ông dẫn ông T đến nhà bà C nói chuyện, tại đây ba bên thống nhất chuyển số nợ gốc là 50.000.000đ cho ông T, bà C có nghĩa vụ trả 50.000.000đ tiền gốc cho ông T. Ông không chuyển lãi và ông cũng không yêu cầu bà C phải trả lãi cho ông nữa. Các bên không lập giấy tờ thỏa thuận gì vào thời điểm này. Ông vay tiền là vay tiền của cá nhân ông T nên khi chuyển giao nợ thì ông cũng chuyển nợ cho cá nhân ông T là người có quyền đối với khoản nợ.

Đối với Giấy mượn nợ đề ngày 24/6/2020, ông xác định chữ ký và viết tên Vũ Quang T1 là do ông viết và ký. Tuy nhiên, giấy này được lập sau khi các bên thống nhất chuyển nợ là vào năm 2019. Theo ông, ông T đã cộng cả tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi từ năm 2019 đến ngày 24/6/2020 thành số tiền nợ là 150.000.000đ. Ông T nói với ông là ông T và bà C đã thống nhất và cả hai ký tên rồi, ông T đưa giấy cho ông ký, vì thấy ông T và bà C đã ký rồi nên ông cũng

đồng ý ký tên người làm chứng. Từ đó ông không còn liên quan nữa, nay ông cũng không có ý kiến nào khác.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa, người làm chứng – bà Phạm Thị P trình bày:

Bà là vợ của ông Trần Đình T, việc vay mượn giữa ông T, ông T1 và bà C thì bà không biết cụ thể như nào, vay mượn bao nhiêu, bà không liên quan. Tiền ông T cho bà C vay là tiền riêng của ông T và bà cũng không liên quan. Có một số lần bà C qua nhà bà trả tiền lãi cho ông T (bà không nhớ ngày tháng năm nào), do ông T đi vắng nên bà nhận thay, trả được 3 lần với tổng số tiền là 3.500.000đ (hai lần trả mỗi lần 1.000.000đ và một lần trả 1.500.000đ). Sau khi nhận tiền thì bà có báo lại cho ông T biết. Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm, cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu cho rằng:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tuy nhiên thời hạn giải quyết còn kéo dài. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung: Ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện việc bà C vay ông tổng số tiền 100.000.000đ sau khi chuyển số nợ 50.000.000đ từ ông T1 sang ông T. Theo trình bày của ông T1 tại biên bản đối chất với bà C ngày 07/6/2024 và tại phiên tòa thì ông T1 xác nhận khoảng năm 2019, các bên chỉ thỏa thuận chuyển nợ gốc 50.000.000 đồng, ông không biết việc bà C vay thêm ông T số tiền 100.000.000đ, việc ông ký làm chứng tại giấy hẹn nợ ngày 24/6/2020 là do ông T nói ông T và bà C đã thống nhất, ký tên nên ông mới ký tên, ông không để ý số tiền ghi trên giấy.

Lời khai của ông T tại phiên tòa về thời điểm bà C vay thêm 100.000.000đ là khoảng năm 2020-2022 mâu thuẫn với thời điểm viết giấy hẹn nợ ngày 24/6/2020, giấy hẹn lần cuối cùng hẹn đến ngày 18/12/2020 trả số tiền 150.000.000đ... Đồng thời, lời khai của ông T về việc bà C tự nguyện nhận nợ 150.000.000đ mâu thuẫn với lời khai của bà C và lời khai của người làm chứng là ông T2. Theo trình bày của ông T2 thì tháng 12/2020, ông có chứng kiến bà C khóc lóc xin ông T mở cửa cho về, lần thứ 2 ông T có nhờ ông ký làm chứng vào giấy hẹn nợ ngày 4/12/2020, khi này ông T2 cũng thấy bà C khóc xin khát nợ, bà C ký giấy xong thì ông T mới mở cổng cho về. Sau đó, có một lần bà C gọi cho ông xin số điện thoại của công an khu vực đến giải cứu vì ông T khóa cổng không cho bà C về. Và nhiều lần bà C gọi cho ông T2 về việc ông T sang nhà bà quấy rối... Như vậy, việc bà C không tự nguyện khi ký các giấy nhận nợ số tiền 150.000.000đ với ông T là có cơ sở.

Do đó, xác định bà C chỉ nợ ông T số tiền gốc là 50.000.000đ theo thỏa thuận tự nguyện giữa các bên nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc bà C trả ông T 50.000.000đ.

Như phân tích trên, xác định bà C nợ ông T số tiền gốc 50.000.000đ. Ông T xác nhận bà C đã trả 3.500.000đ tiền lãi. Tại phiên tòa, ông T xác định thời hạn vay là từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021, bà C cũng đồng ý với nội dung này. Về lãi suất, giao dịch giữa ông T và bà C thuộc trường hợp có thỏa thuận việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468, khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 xác định lãi suất vay trong hạn là 10%/năm, lãi quá hạn là 15%/năm, lãi chậm trả lãi 10%/năm. Tại phiên tòa ông T yêu cầu bà C trả lãi trong hạn là 8%/năm là có lợi cho bà C, cần chấp nhận. Đối với lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi, ông T yêu cầu 16%/năm là vượt quá quy định pháp luật nên cần áp dụng các mức lãi suất phù hợp theo quy định.

Vì vậy, Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T: Buộc bà C trả ông T số tiền nợ gốc 50.000.000đ và tiền lãi gồm: Lãi trong hạn từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021 với lãi suất 8%/năm; Lãi quá hạn từ ngày 28/01/2021 đến ngày xét xử với lãi suất 15%/năm; Lãi chậm trả đối với khoản tiền lãi trong hạn từ ngày 28/01/2021 đến ngày xét xử với lãi suất 10%/năm và có trừ đi số tiền lãi bà C đã trả được ông T thừa nhận là 3.500.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 của ông Trần Đình T thì Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; bị đơn – bà Châu Thị C có nơi cư trú tại thành phố V nên xác định đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét sự vắng mặt của ông Đinh Văn T2 tại phiên tòa thì thấy: Ông T2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 150.000.000đ:

Ông T yêu cầu bà C phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 150.000.000đ theo các Giấy hẹn nợ bà C đã ký, có người làm chứng là ông T1 – ông T2, trong đó gồm số tiền nợ gốc 50.000.000đ từ ông T1 chuyển sang ông vào khoảng đầu năm 2019, cộng thêm số tiền ông cho bà C vay 02 lần, mỗi lần vay 50.000.000đ (tổng 100.000.000đ), vay khoảng thời gian năm 2020-2022. Tuy nhiên, bà C không đồng ý với yêu cầu của ông T, bà C chỉ nợ của ông T số tiền gốc 50.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình làm việc và tại phiên tòa, lời khai của ông T có nhiều mâu thuẫn, cụ thể: Theo đơn khởi kiện ông trình bày “vào ngày 02/4/2019 bà Châu

Thị C đến nhà ông vay ông số tiền là 150.000.000đ”. Tại buổi hòa giải ngày 10/4/2024, ông T trình bày: “Ông là trưởng văn phòng đại diện Công ty TNHH B. Năm 2019 ông có cấp phát cho ông T1 số tiền 50.000.000đ, mục đích đưa là để ông T1 cho vay, ... (tùy quyền của ông T1), sau đó ông T1 có trách nhiệm thu hồi nợ trả lại cho ông, ông T1 có trách nhiệm trả lãi cho ông nhưng các bên tự thỏa thuận miệng, không ghi vào giấy tờ. Do ông T1 không thu hồi được số nợ từ bà Châu Thị C và bà C có yêu cầu gặp ông nên ông T1 đã dẫn ông đến L gặp bà C. Sau nhiều lần gặp nhau thì đến ngày 24/6/2020, tại nhà ông, ba bên gồm ông, ông T1, bà C đồng ý chuyển giao toàn bộ số nợ của bà C cho ông, ông và bà C thống nhất viết Giấy mượn nợ ngày 24/6/2020 nội dung Giấy mượn nợ xác nhận bà C có nợ ông số tiền 140.000.000 đồng, nhưng sau đó sửa lại thành 150.000.000 đồng để phù hợp với các giấy vay tiền sau, ông T1 ký tên trong giấy với tư cách là người làm chứng và ông T1 không còn liên quan đến khoản nợ trên”. Tại phiên tòa, ông T lại cho rằng số tiền 150.000.000đ tại Giấy hẹn nợ là gồm 50.000.000đ từ ông T1 chuyển sang và 100.000.000đ ông cho bà C vay thêm 2 lần vào khoảng năm 2020-2022. Tuy nhiên, lời khai tại phiên tòa của ông T về việc cho bà C vay thêm 100.000.000đ khoảng năm 2020-2022 mâu thuẫn với thời điểm viết các giấy hẹn nợ mà ông T đã cung cấp; và tại các Giấy hẹn nợ ngày 24/6/2020, ngày 23/01/2021 ghi bà C vay 150.000.000đ từ ngày 02/4/2019. Hơn nữa, khi Hội đồng xét xử hỏi về việc ông và bà C có lập giấy tờ vay mượn đối với số tiền 100.000.000đ này không thì ông trả lời không thống nhất, lúc thì có, lúc thì không nhớ rõ, lúc thì đã thất lạc, lúc thì vì tình người nên không lập giấy tờ và tại phiên ông không cung cấp giấy tờ thể hiện việc cho bà C vay số tiền 100.000.000đ mà xác định chứng cứ theo Giấy hẹn nợ lập ngày 04/12/2020 có ông Đinh Văn T2 (tổ trưởng) ký làm chứng. Tuy nhiên theo lời khai của ông T2, Giấy hẹn nợ ngày 04/12/2020 do bà C viết, khi đó bà C đang ngồi khóc ở sân nhà ông T và ông T yêu cầu bà C phải viết giấy nhận nợ thì mới cho về, sau khi bà C viết xong thì ông ký chứng kiến sự việc, ông chỉ chứng kiến việc bà C viết giấy chứ không biết nội dung cụ thể của giấy như thế nào. Bà C viết xong và giao giấy cho ông T, lúc đó ông T mới mở cổng cho bà C về.

Ngoài ra, giấy vay tiền có sự sửa chữa. Ông T xác định, ông gộp số tiền nợ 50.000.000đ từ ông T1 chuyển sang cho ông, cộng với số tiền ông cho bà C vay 02 lần mỗi lần 50.000.000đ thành tổng số tiền bà C nợ ông là 150.000.000đ, từ khi xác nhận nợ bà C chưa trả cho ông một đồng tiền gốc nào. Nhưng Giấy mượn nợ đề ngày 24/6/2020 ghi số tiền mượn là “140.000.000đ (một trăm bốn chục triệu)” (theo hồ sơ khởi kiện ban đầu, ông nộp bản photo – bút lục 05). Đến ngày 21/3/2024, khi giao nộp bản chính Giấy mượn nợ đề ngày 24/6/2020 cho Tòa án thì ông T sửa số tiền thành “150.000.000đ (một trăm năm chục triệu)” (bút lục 22).

Theo trình bày của ông T1 tại biên bản đối chất với bà C ngày 07/6/2024 và tại phiên tòa thì ông T1 xác nhận khoảng năm 2019, ông T1, ông T và bà C chỉ thỏa thuận chuyển số nợ gốc 50.000.000đ, ông T1 không biết việc bà C vay thêm ông T số tiền 100.000.000đ. Việc ông ký làm chứng tại giấy hẹn nợ ngày 24/6/2020 do ông T nói là ông T và bà C đã thống nhất và ký tên, vì thấy ông T

bà C đã ký rồi nên ông mới ký tên, ông không để ý số tiền ghi trên giấy, từ đó ông không còn liên quan nữa.

Về phía bà C, bà trình bày trước đây bà không quen biết ông T, không vay mượn tiền gì của ông T. Do bà và ông T1 cùng ở xã L, có quen biết nhau nên bà có vay ông T1 50.000.000đ. Sau đó do bà không trả được nợ nên khoảng năm 2019, ông T1 chuyển khoản nợ của bà sang cho ông T, khi chuyển thì số tiền bà nợ chỉ có 50.000.000đ tiền gốc. Ngoài ra, không có việc bà vay thêm ông T 02 lần, mỗi lần 50.000.000đ trong khoảng thời gian từ năm 2020-2022 như ông T trình bày. Vì bà không có quan hệ quen biết họ hàng gì với ông T, số tiền nợ gốc 50.000.000đ từ ông T1 chuyển sang ông T bà còn chưa có khả năng trả, ông T qua nhà bà đòi nhiều lần nhưng bà vẫn chưa trả được, nên không thể có chuyện ông T lại cho bà vay thêm số tiền lớn là 100.000.000đ. Bà xác nhận chữ ký tại các giấy hẹn nợ ông T cung cấp đúng là chữ ký của bà; số tiền trong các giấy nhận nợ ghi là 150.000.000đ, trong đó tiền gốc chỉ có 50.000.000đ còn lại 100.000.000đ là tiền lãi do ông T tự tính toán cộng thành. Tuy nhiên, bà cho rằng những lần đó bà qua nhà ông T trả lãi và khát nợ nhưng bị ông T đe dọa, bị khóa cổng không cho về, ông T bắt bà phải viết giấy hẹn nợ nên bà sợ phải viết, ký theo ý ông T. Lời khai của bà phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông T2, ông T2 hai lần chứng kiến bà C bị ông T khóa cổng không cho về và một lần bà C gọi ông T2 xin số điện thoại công an khu vực để nhờ công an đến can thiệp vì bà bị ông T khóa cổng không cho về. Như vậy, việc bà C không tự nguyện khi ký các giấy nhận nợ số tiền 150.000.000đ với ông T là có cơ sở.

Tại phiên tòa, ông T, ông T1, bà C xác định khoản vay này là vay cá nhân, không liên quan gì đến công ty ông T, cũng không liên quan đến bà P vợ ông T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định số tiền nợ gốc mà bà C vay của ông T là 50.000.000đ chứ không phải 150.000.000đ như lời khai của ông T. Vì vậy, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, buộc bà C có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền nợ gốc là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Tại phiên tòa, ông T xác định thời hạn vay là từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021 theo Giấy hẹn nợ lần thứ 5 ngày 23/01/2021, bà C cũng đồng ý với nội dung này vì thời gian chuyển nợ từ ông T1 sang ông T khoảng đầu năm 2019.

Về lãi suất, ông T và bà C xác nhận hai bên có thỏa thuận miệng về lãi với nhau, tuy nhiên hai bên không xác định rõ lãi suất. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu bà C trả lãi trong hạn là 8%/năm tính từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021. Đối với lãi quá hạn và lãi chậm trả lãi, ông T yêu cầu tính đến ngày vụ án được xét xử với mức 16%/năm. Ngoài ra, ông T cũng xác nhận về việc bà C đã trả số tiền lãi là 3.500.000đ do bà P vợ ông T nhận thay khi ông T vắng nhà. Còn bà C do không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc đã trả lãi cho

ông T và cũng không nhớ số tiền lãi đã trả bao nhiêu nên bà đồng ý trả lãi cho ông T theo quy định pháp luật từ ngày 02/4/2019 cho đến ngày xét xử vụ án.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông T và bà C là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có thỏa thuận lãi nhưng các bên không xác định được lãi và bà C đã thanh toán được số tiền lãi là 3.500.000đ. Căn cứ khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 thì bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T tiền lãi trong hạn, lãi do chậm trả lãi và lãi quá hạn đối với số tiền còn nợ.

[2.2.1] Về tiền lãi trong hạn:

Các bên không xác định rõ lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 thì mức lãi suất trong hạn mà bà C phải trả được xác định là 10%/năm. Ông T yêu cầu bà C trả lãi trong hạn là 8%/năm là có lợi cho bà C, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lãi trong hạn từ ngày 02/4/2019 đến ngày 27/01/2021, tiền lãi được tính như sau:

$50.000.000đ * 8\%/năm * (21 \text{ tháng } 25 \text{ ngày}) = 7.205.000đ$ (bảy triệu, hai trăm lẻ năm ngàn đồng).

[2.2.2] Về tiền lãi do chậm trả lãi: Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 BLDS 2015, mức lãi suất trên nợ lãi chưa trả được xác định là 10%/năm, ông T yêu cầu tính theo mức 16%/năm là vượt quá quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 28/01/2021 đến ngày 26/8/2024, tiền lãi được tính như sau:

$7.205.000đ * 10\%/năm * (42 \text{ tháng } 29 \text{ ngày}) = 2.568.078đ$ (hai triệu, năm trăm sáu tám ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng).

[2.2.3] Về tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 BLDS 2015 thì mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định bằng 150% lãi suất trong hạn (tức 15%/năm), ông T yêu cầu tính theo mức 16%/năm là vượt quá quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 28/01/2021 đến ngày 26/8/2024, tiền lãi được tính như sau:

$50.000.000đ * 150% * 10\%/năm * (42 \text{ tháng } 29 \text{ ngày}) = 26.830.000đ$ (hai mươi sáu triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Tổng cộng tiền lãi suất mà bà C phải trả cho ông T là $7.205.000đ + 2.568.078đ + 26.830.000đ = 36.603.078đ$ (ba mươi sáu triệu, sáu trăm lẻ ba ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng). Bà C đã trả được số tiền lãi là 3.500.000đ. Như vậy, bà C còn phải trả cho ông T số tiền lãi là: $36.603.078đ - 3.500.000đ = 33.103.078đ$.

Căn cứ quy định tại Điều 466 BLDS 2015, buộc bà C phải có trách nhiệm thanh toán cho ông T tổng số tiền lãi là 33.103.078đ (ba mươi ba triệu, một trăm lẻ ba ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng).

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T, buộc bà Châu Thị C phải thanh toán cho ông T tổng số tiền tính đến ngày 26/8/2024 là 83.103.078đ (tám mươi ba triệu, một trăm lẻ ba ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 50.000.000đ và tiền lãi suất là 33.103.078đ.

[3] Về án phí: Bà Châu Thị C phải chịu án phí đối với nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình T là phù hợp; cụ thể phải nộp số tiền là 4.155.154đ (bốn triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, một trăm năm mươi bốn đồng).

Ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu tiền gốc, lãi suất vượt quá không được Tòa án chấp nhận, tuy nhiên ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 229, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T.

Buộc bà Châu Thị C phải thanh toán cho ông Trần Đình T tổng số tiền tính đến ngày 26/8/2024 là 83.103.078đ (tám mươi ba triệu, một trăm lẻ ba ngàn, không trăm bảy mươi tám đồng), trong đó: tiền nợ gốc là 50.000.000đ và tiền lãi suất là 33.103.078đ.

Kể từ ngày tiếp theo của **ngày xét xử** cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Đình T được miễn nộp tiền án phí.

Bà Châu Thị C phải nộp số tiền 4.155.154đ (bốn triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn, một trăm năm mươi bốn đồng).

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (người vắng mặt cũng 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- VKSND TP Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thu Trang